



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Kiên Giang

Số 41

Ngày 12 tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

28-8-2024	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	02
28-8-2024	Nghị quyết số 42/NQ-HĐND về quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy.	25
28-8-2024	Nghị quyết số 43/NQ-HĐND về phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần năm 2024.	27
28-8-2024	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024.	32
28-8-2024	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040.	49
28-8-2024	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng.	51

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT**Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025
nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 256/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

1. Điều chỉnh tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là 37.983.818 triệu đồng (tăng 379.489 triệu đồng từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi)

(chi tiết kèm theo Phụ lục I)

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương là 29.935.712 triệu đồng (tăng 379.489 triệu đồng), trong đó:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	:	5.747.500 triệu đồng.
b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất <i>(gộp nguồn 525.000 triệu đồng từ nguồn vốn bán đấu giá tài sản các đơn vị thuộc Công an tỉnh theo Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)</i>	:	13.817.000 triệu đồng.
c) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	:	8.644.000 triệu đồng.
d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	:	48.800 triệu đồng.
đ) Dự phòng ngân sách tỉnh và tăng thu xổ số kiến thiết tăng đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	:	143.735 triệu đồng.
e) Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh <i>(tăng 379.489 triệu đồng)</i> . Trong đó:	:	1.534.677 triệu đồng.
- Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2023	:	1.155.188 triệu đồng
- Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	:	379.489 triệu đồng
<i>(chi tiết kèm theo Phụ lục II)</i>		

1.2. Vốn ngân sách trung ương là 8.048.106 triệu đồng (không tăng, giảm), trong đó:

a) Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	:	6.145.700 triệu đồng.
---	---	-----------------------

<i>Trong đó:</i>	
+ Đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng, đường ven biển	: 1.300.000 triệu đồng.
b) Vốn nước ngoài	: 537.033 triệu đồng.
c) Chương trình mục tiêu quốc gia (đầu tư phát triển). Trong đó:	: 803.373 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	: 471.870 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	: 57.756 triệu đồng.
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	: 273.747 triệu đồng.
d) Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội	: 562.000 triệu đồng.

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh giữa các sở, ban ngành, địa phương trong tổng kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025, trong đó:

- Bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 đối với 11 dự án với số vốn tăng là 333.041 triệu đồng (*từ nguồn ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết*).

- Điều chỉnh tăng, giảm kế hoạch vốn trong cân đối ngân sách địa phương giữa các sở, ban ngành, gồm: Tăng kế hoạch vốn 08 danh mục dự án với tổng kế hoạch điều chỉnh tăng là 7.271 triệu đồng, giảm kế hoạch vốn 03 danh mục dự án với tổng kế hoạch điều chỉnh giảm là 340.312 triệu đồng.

(chi tiết danh mục kèm theo Phụ lục III)

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021; Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 26 tháng 10 năm 2022; Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023; Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2024; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH*(Đã ký)***Mai Văn Huỳnh**

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG
TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

*(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 (số 175/NQ-HĐND, ngày 08/12/2023)	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch		Ghi chú
				Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	37.604.329	37.983.818	904.489	-525.000	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.556.223	29.935.712	904.489	-525.000	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	5.747.500	5.747.500			
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	13.292.000	13.817.000	525.000		
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	8.644.000	8.644.000			
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	48.800	48.800			
5	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh và tăng thu xổ số kiến thiết các năm chuyển nguồn sang năm 2022	143.735	143.735			
6	Nguồn bán đấu giá tài sản	525.000			-525.000	
7	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh	1.155.188	1.534.677	379.489		
	<i>Trong đó:</i>					
7.1	Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2023	1.155.188	1.155.188			

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 (số 175/NQ-HĐND, ngày 08/12/2023)	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch		Ghi chú
				Tăng (+)	Giảm (-)	
1	2	3	4	5	6	7
7.2	<i>Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024 (chi tiết kèm theo Phụ lục II)</i>		379.489	379.489		
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.048.106	8.048.106			
1	VỐN TRONG NƯỚC (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực)	6.145.700	6.145.700			
	Trong đó:					
	<i>- Đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng, đường ven biển</i>	1.300.000	1.300.000			
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	537.033	537.033			
3	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (vốn đầu tư phát triển)	803.373	803.373			
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	471.870	471.870			
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	57.756	57.756			
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	273.747	273.747			
4	Vốn thuộc Chương trình phục hồi phát triển kinh tế - xã hội	562.000	562.000			

PHỤ LỤC II
DANH MỤC BỔ SUNG SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG VỐN TĂNG THU, TIẾT KIỆM CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024, BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2021-2025, TRONG ĐÓ:							379.489	253.847	
I	VỐN PHÂN BỐ THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (SỐ 505/2020/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2020 CỦA HĐND TỈNH)							113.847	113.847	

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá						7.726	7.726	
2	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên						5.094	5.094	
3	Huyện Giang Thành	huyện Giang Thành						6.346	6.346	
4	Huyện Kiên Lương	Huyện Kiên Lương						7.748	7.748	
5	Huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất						9.435	9.435	
6	Huyện Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp						6.881	6.881	
7	Huyện Châu Thành	huyện Châu Thành						6.887	6.887	

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng						12.073	12.073	
9	Huyện Gò Quao	huyện Gò Quao						8.656	8.656	
10	Huyện An Biên	huyện An Biên						6.848	6.848	
11	Huyện An Minh	huyện An Minh						7.879	7.879	
12	Huyện U Minh Thượng	huyện U Minh Thượng						5.733	5.733	
13	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận						7.092	7.092	
14	Huyện Phú Quốc	huyện Phú Quốc						9.932	9.932	
15	Huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải						5.518	5.518	

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	ĐỐI ỨNG VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (ĐỀ ĐẠT, DUY TRÌ CÁC TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI VÀ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO THEO NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH), TRONG ĐÓ:							140.000	140.000	
1	Huyện Tân Hiệp	huyện Tân Hiệp						20.000	20.000	
2	Huyện An Biên	huyện An Biên						20.000	20.000	
3	Huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận						20.000	20.000	

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương						20.000	20.000	
5	Thành phố Hà Tiên	thành phố Hà Tiên						20.000	20.000	
6	Huyện Gò Quao	Huyện Gò Quao						15.000	15.000	
7	Huyện Kiên Hải	Huyện Kiên Hải						5.000	5.000	
8	Huyện Châu Thành	huyện Châu Thành						20.000	20.000	
III	BỔ TRÍ LẠI LẠI KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024, 2025 TƯƠNG ỨNG VỚI SỐ VỐN KHÔNG GIẢI NGÂN HẾT NĂM 2023 BỊ HỦY DỰ TOÁN CHO CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN BẢO	tỉnh Kiên Giang						87.017		

TT	Danh mục dự án/Nội dung bố trí	Địa điểm xây dựng	Dự án Nhóm (A, B, C)	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư				Đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách tỉnh được chuyển nguồn sang năm 2024	Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
				Thời gian khởi công - Hoàn thành	Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	ĐAM ĐỦ VỐN, HOÀN THÀNH ĐÚNG TIẾN ĐỘ, KHÔNG ĐỂ PHÁT SINH NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN									
IV	BỐ TRÍ CHO CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH MỘT SỐ ĐỒ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	tỉnh Kiên Giang						38.625		

PHỤ LỤC III
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH
ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó:			Trong đó:			Tăng	Giảm				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ (A+B+C)				649.975	649.975	490.557	1.040	428.023	61.494	490.557	1.040	428.023	61.494	340.312	-340.312	284.041	
A	DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG				549.218	549.218	-	-	-	-	333.041	-	318.341	14.700	333.041	-	284.041	
I	Văn phòng Tỉnh ủy				149.000	149.000	-	-	-	-	49.000	-	49.000	-	49.000	0	-	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				149.000	149.000	-	-	-	-	49.000	-	49.000	-	49.000	0	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy	thành phố Rạch Giá	2024-2027	Số 42/NQ-HĐND ngày 28/8/2024 của HĐND tỉnh	149.000	149.000	-				49.000		49.000		49.000			
II	UBND huyện Kiên Hải						-	-	-	-	8.823	-	8.823	-	8.823	-	8.823	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025						-	-	-	-	8.823	-	8.823	-	8.823	-	8.823	
1	Bến cập tàu xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải	huyện Kiên Hải	2024-2026	Số 02/NQ-HĐND ngày 24/6/2024 của HĐND huyện Kiên Hải	20.456	8.823	-				8.823		8.823		8.823		8.823	
III	UBND thành phố Rạch Giá				224.700	224.700	-	-	-	-	114.700	-	100.000	14.700	114.700	0	114.700	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				224.700	224.700	-	-	-	-	114.700	-	100.000	14.700	114.700	-	114.700	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	thành phố Rạch Giá	2024-2026	Số 19/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND thành phố Rạch Giá	14.700	14.700	-				14.700			14.700	14.700		14.700	
2	Dự án Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tú Xương và đoạn từ Công số 1 đến đường Nguyễn Thái Bình)	thành phố Rạch Giá	2024-2027	Số 18/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND thành phố Rạch Giá	210.000	210.000	-				100.000		100.000		100.000		100.000	
IV	UBND huyện Châu Thành				35.000	35.000	-	-	-	-	35.000	-	35.000	-	35.000	0	35.000	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				35.000	35.000	-	-	-	-	35.000	-	35.000	-	35.000	0	35.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)						Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú	
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng			Giảm
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Dự án Công viên thị trấn Minh Lương	huyện Châu Thành	2024-2025	Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND huyện Châu Thành	35.000	35.000	-				35.000		35.000		35.000		35.000	
V	UBND huyện Vĩnh Thuận				40.518	40.518	-	-	-	-	40.518	-	40.518	-	40.518	0	40.518	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				40.518	40.518	-	-	-	-	40.518	-	40.518	-	40.518	0	40.518	
1	Dự án đường kênh Đòn Đông - kênh 4000	huyện Vĩnh Thuận	2024-2026	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/7/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	14.978	14.978	-				14.978		14.978		14.978		14.978	
2	Dự án đường kênh Lô A, xã Vĩnh Bình Bắc	huyện Vĩnh Thuận	2024-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	10.555	10.555	-				10.555		10.555		10.555		10.555	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)						Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú	
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Dự án đường Rạch Đình, xã Vĩnh Phong	huyện Vĩnh Thuận	2024-2026	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/8/2024 của HĐND huyện Vĩnh Thuận	14.985	14.985	-				14.985		14.985		14.985		14.985	
VI	UBND huyện Giồng Riềng				50.000	50.000	-	-	-	-	40.000	-	40.000	-	40.000	0	40.000	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				50.000	50.000	-	-	-	-	40.000	-	40.000	-	40.000	0	40.000	
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường huyện Thanh Lộc ĐH.44	huyện Giồng Riềng	2024-2026	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 05/8/2024 của HĐND huyện Giồng Riềng	50.000	50.000	-				40.000		40.000		40.000		40.000	
VII	UBND huyện Hòn Đất				15.000	15.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	15.000	0	15.000	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				15.000	15.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	15.000	0	15.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
								Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		
1	Dự án Đường đầu nối Cầu kênh Ranh kết nối đường tỉnh ĐT.969 của tỉnh Kiên Giang với đường tỉnh ĐT.945 của tỉnh An Giang	huyện Hòn Đất	2024-2026	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/8/2024 của HĐND huyện Hòn Đất	15.000	15.000	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	15.000	0	15.000	
VIII	UBND huyện An Minh				35.000	35.000	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-	30.000	0	30.000	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				35.000	35.000	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-	30.000	0	30.000	
1	Dự án Cầu tuyến kênh Chông mỹ - Cầu tuyến Bờ tây sông Xẻo rô	huyện An Minh	2024-2026	Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của HĐND huyện An Minh	35.000	35.000	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-	30.000	0	30.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
B	DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN				100.757	100.757	94.503	-	94.503	-	100.757	-	100.757	-	7.271	-1.017	-	
I	Văn phòng Tỉnh uỷ				100.757	100.757	94.503	-	94.503	-	100.757	-	100.757	-	7.271	-1.017	-	
a	Công trình khởi công mới kế hoạch giai đoạn 2021-2025				100.757	100.757	94.503	-	94.503	-	100.757	-	100.757	-	7.271	-1.017	-	
1	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hoà Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	2024-2026	số 942/QĐ-UBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	14.644	14.644	12.934		12.934		14.644		14.644		1.710			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Thanh Phước; sửa chữa nhà công vụ Huyện ủy Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	2024-2026	số 942/QĐ-UBBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	7.850	7.850	7.031		7.031		7.850		7.850		819			
3	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; xã Định Hòa; xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2024-2026	số 942/QĐ-UBBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	14.859	14.859	13.108		13.108		14.859		14.859		1.751			
4	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện ủy Gò Quao; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy Gò Quao, huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2024-2026	số 942/QĐ-UBBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	6.987	6.987	6.381		6.381		6.987		6.987		606			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi; xã Vĩnh Diệu, huyện Giang Thành	huyện Giang Thành	2024-2026	số 942/QĐ-UBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	9.009	9.009	8.349		8.349		9.009		9.009		660			
6	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban Đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy huyện An Minh	huyện An Biên, huyện An Minh	2024-2026	số 942/QĐ-UBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	10.544	10.544	11.455		11.455		10.544		10.544			-911		
7	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Bình An; sửa chữa và mua sắm thiết bị hội trường Huyện ủy Kiên Lương, huyện Kiên Lương	huyện Kiên Lương	2024-2026	số 942/QĐ-UBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	11.190	11.190	11.296		11.296		11.190		11.190			-106		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Thuận; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện uỷ Vĩnh Thuận; huyện Vĩnh Thuận; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng	huyện Vĩnh Thuận, huyện U Minh Thượng	2024-2026	số 942/QĐ-UBBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	11.360	11.360	10.124		10.124		11.360		11.360		1.236			
9	sXây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện uỷ Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp	huyện Hòn Đất, huyện Tân Hiệp	2024-2026	số 942/QĐ-UBBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	10.551	10.551	10.280		10.280		10.551		10.551		271			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	QĐ chủ trương đầu tư /Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 14/11/2021; số 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022; số 135/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 175/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 04/NQ-HĐND ngày 29/4/2024; số 30/NQ-HĐND ngày 22/7/2024 của HĐND tỉnh Kiên Giang)					Kế hoạch vốn 2021-2025 nguồn ngân sách tỉnh (sau điều chỉnh)			Chênh lệch		Phân cấp vốn huyện, thành phố quản lý	Ghi chú
			Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tăng	Giảm		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh		Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành ủy; sửa chữa nhà công vụ Thành ủy, thành phố Phú Quốc	thành phố Phú Quốc	2024-2026	số 942/QĐ-UBND ngày 23/4/2024, Số 2353/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của UBND tỉnh Kiên Giang;	3.763	3.763	3.545		3.545		3.763		3.763		218			
C	VỐN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT						396.054	1.040	333.520	61.494	56.759	1.040	8.925	46.794		-339.295		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới
và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Thông báo số 1182-TB/TU, ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Tỉnh ủy Kiên Giang về đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, mua sắm trang thiết bị hội trường Tỉnh ủy, hội trường, nhà ăn cấp huyện, xã trong tỉnh phục vụ đại hội đảng bộ các cấp, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Thông báo số 1156-TB/VPTU, ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Văn phòng Tỉnh ủy về ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy xin điều chỉnh quy mô đầu tư của dự án xây dựng mới hội trường lớn Tỉnh ủy;

Xét Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy

1. Mục tiêu đầu tư

Xây dựng mới và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy, nhằm đảm bảo tính chất và quy mô với sức chứa tầng trệt bố trí hội trường lớn 800 chỗ; lầu 01 bố

trí 02 hội trường nhỏ: Hội trường 100 chỗ, hội trường 60 chỗ và 01 phòng họp trực tuyến 60 chỗ; bảo đảm cơ sở vật chất kang trang, đa tính năng, hiện đại phục vụ cho các cuộc hội nghị, hội thảo lớn của Tỉnh; đồng thời định hướng cho nhiệm kỳ 2030-2035, các nhiệm kỳ tiếp theo và các hoạt động thường xuyên của đơn vị.

2. Quy mô đầu tư

- Diện tích xây dựng khoảng 2.971m²: Tầng trệt bố trí hội trường lớn; lầu 01 bố trí 02 hội trường nhỏ; Tổng diện tích sử dụng khoảng: 5.941m².

- Mua sắm trang thiết bị gồm: Thiết bị bàn ghế, bục phát biểu; hệ thống âm thanh; hệ thống máy lạnh; thiết bị màn hình; thiết bị biểu quyết; hệ thống thông gió, hệ thống khung, đèn chiếu sáng sân khấu, chiếu sáng nghệ thuật; hệ thống tiêu âm; thiết bị phòng cháy chữa cháy và một số thiết bị khác.

3. Nhóm dự án: nhóm B.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 149.000.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi chín tỷ đồng*).

5. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách tỉnh.

6. Địa điểm thực hiện dự án: số 645 đường Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024 - 2027.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện chương trình
mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG KHÓA X, KỶ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục
tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 257/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện
chương trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần năm 2024; Báo
cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện chương
trình mục tiêu quốc gia chi tiết đến dự án thành phần năm 2024**

Tổng dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện chương trình mục tiêu
quốc gia năm 2024 là 272.441 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 80.112 triệu đồng,
trong đó:

- Vốn trung ương: 69.663 triệu đồng;
- Vốn đối ứng của địa phương: 10.449 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 78.893 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trung ương: 31.557 triệu đồng;
- Vốn đối ứng của địa phương: 47.336 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 113.436 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trung ương: 98.640 triệu đồng;
- Vốn đối ứng của địa phương: 14.796 triệu đồng.

4. Chi tiết dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

Phụ lục

**Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
chi tiết đến dự án thành phần năm 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn TW	Vốn ĐP
	Tổng số	272.441	199.860	72.581
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	80.112	69.663	10.449
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển KT-XH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.558	1.407	151
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	34.931	30.375	4.556
3	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	17.172	14.932	2.240
4	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	10.165	8.787	1.378
5	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	10.948	9.520	1.428
6	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	5.338	4.642	696
II	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	78.893	31.557	47.336
1	Nội dung 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	557		557

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn TW	Vốn ĐP
2	Nội dung 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	26.885	14.270	12.615
3	Nội dung 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn	650	650	
4	Nội dung 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	2.620		2.620
5	Nội dung 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	14.769	4.500	10.269
6	Nội dung 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	5.878	5.500	378
7	Nội dung 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	2.760		2.760
8	Nội dung 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	1.940	1.000	940
9	Nội dung 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	22.834	5.637	17.197
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	113.436	98.640	14.796

Stt	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Vốn TW	Vốn ĐP
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	8.932	7.775	1.157
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.032	3.506	526
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	17.410	15.139	2.271
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	59.707	51.945	7.762
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	12.503	10.937	1.566
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.964	1.721	243
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.699	1.478	221
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	1.987	1.741	246
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.202	4.398	804

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 258/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024

1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2023 sang năm 2024 cho 77 dự án, với số tiền là 87.016.313.631 đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương: 36.076.317.044 đồng/32 dự án.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết: 50.248.957.543 đồng/43 dự án.
- Nguồn thu sử dụng đất: 691.039.044 đồng/02 dự án.

(Chi tiết danh mục kèm theo Phụ lục)

2. Thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
ĐỀ NGHỊ KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024
NGUỒN VỐN: NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 44NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG (A+B+C)			429.532.000.000	342.515.686.369	87.016.313.631	87.016.313.631	
A	Nguồn đầu tư XDCB tập trung			101.152.000.000	65.075.682.956	36.076.317.044	36.076.317.044	
A.1	Cấp tỉnh quản lý			64.869.000.000	37.493.809.171	27.375.190.829	27.375.190.829	
I	Trung tâm nước sạch và VSMT			1.500.000.000	367.815.444	1.132.184.556	1.132.184.556	
1	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	An Biên, An Minh, Kiên Lương, Gò Quao, Vĩnh Thuận, Kiên Hải	2022-2025	1.500.000.000	367.815.444	1.132.184.556	1.132.184.556	
II	Sở Thông tin và Truyền thông			720.000.000	0	720.000.000	720.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đầu tư xây dựng cổng dữ liệu số của các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang.	Tỉnh Kiên Giang	2022-2024	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	
2	Xây dựng hệ thống tổng đài tự động phục vụ người dân, doanh nghiệp trên công dịch vụ công tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	2022-2024	220.000.000	0	220.000.000	220.000.000	
III	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh			808.000.000	689.376.716	118.623.284	118.623.284	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng nân, mua sắm thiết bị nhà ăn Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2022-2024	808.000.000	689.376.716	118.623.284	118.623.284	
IV	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh			1.000.000.000	876.394.395	123.605.605	123.605.605	
1	Dự án nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ bộ đội Biên phòng hy sinh trong chiến tranh bảo vệ tổ quốc biên giới Tây Nam 1977-1979 (tiền thân lực lượng Công an nhân dân vũ trang)	huyện Giang Thành	2021-2024	1.000.000.000	876.394.395	123.605.605	123.605.605	
V	Công an tỉnh			10.841.000.000	2.341.492.086	8.499.507.914	8.499.507.914	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trạm công an kiểm soát giao thông đường thủy Tắc Cậu thuộc Công an tỉnh Kiên Giang	huyện Châu Thành	2022-2024	4.761.000.000	823.707.808	3.937.292.192	3.937.292.192	
2	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Tây Sông Hậu thuộc công an tỉnh Kiên Giang	huyện Giồng Riềng	2022-2024	880.000.000	605.716.514	274.283.486	274.283.486	
3	Trụ sở làm việc công an xã Tân An, Hòa An, Thạnh Đông A, Ngọc Thuận, Ngọc Thành, Mỹ Phước thuộc CA tỉnh Kiên Giang	các huyện: Tân Hiệp, Giồng Riềng, Hòn Đất.	2022-2024	5.200.000.000	912.067.764	4.287.932.236	4.287.932.236	
VI	BQL các dự án ĐTXD Dân dụng và Công nghiệp			46.000.000.000	30.355.421.081	15.644.578.919	15.644.578.919	
VI.1	Lĩnh vực văn hóa thông tin (160)			2.000.000.000	404.993.836	1.595.006.164	1.595.006.164	
1	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	thành phố Rạch Giá	2022-2025	2.000.000.000	404.993.836	1.595.006.164	1.595.006.164	
VI.2	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)			3.500.000.000	169.854.500	3.330.145.500	3.330.145.500	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, quản lý, lưu trữ phát sóng truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2022-2024	3.500.000.000	169.854.500	3.330.145.500	3.330.145.500	
VI.3	Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội (340)			40.500.000.000	29.780.572.745	10.719.427.255	10.719.427.255	
1	Trung tâm VH TT và truyền thanh huyện Giang Thành	huyện Giang Thành	2022-2024	3.500.000.000	3.298.834.626	201.165.374	201.165.374	
2	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Hà Tiên, Giồng Riềng, Tân Hiệp	các huyện: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Giồng Riềng, Tân Hiệp và TP Hà Tiên.	2021-2024	18.000.000.000	15.397.432.814	2.602.567.186	2.602.567.186	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Dự án cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc và các hạng mục phụ của HĐND tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2023-2024	12.000.000.000	6.985.688.708	5.014.311.292	5.014.311.292	
4	Cải tạo sửa chữa dãy nhà làm việc, phòng khánh tiết, nhà ăn, nhà để xe, hàng rào, rãnh thoát nước	thành phố Rạch Giá	2022-2024	7.000.000.000	4.098.616.597	2.901.383.403	2.901.383.403	
VII	Văn phòng Tỉnh ủy			4.000.000.000	2.863.309.449	1.136.690.551	1.136.690.551	
1	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2022-2024	2.000.000.000	1.340.006.619	659.993.381	659.993.381	
2	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện An Minh	huyện An Minh	2022-2024	2.000.000.000	1.523.302.830	476.697.170	476.697.170	
A2	Huyện, thành phố quản lý			36.283.000.000	27.581.873.785	8.701.126.215	8.701.126.215	
1	Huyện Vĩnh Thuận			700.000.000	489.199.990	210.800.010	210.800.010	
-	Dự án Đường Nguyễn Trung Trực Thị trấn Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận	2023-2024	700.000.000	489.199.990	210.800.010	210.800.010	
2	Huyện Gò Quao			13.700.000.000	13.250.298.686	449.701.314	449.701.314	
-	Trụ sở UBND huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2022-2024	1.200.000.000	1.084.220.449	115.779.551	115.779.551	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trụ sở HĐND huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2022-2024	400.000.000	293.929.091	106.070.909	106.070.909	
-	Tuyến Mương Lộ Phước Thành Lập, TT Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2025	3.300.000.000	3.239.100.000	60.900.000	60.900.000	
-	Tuyến kênh Nông Trường, xã Vĩnh Thắng	huyện Gò Quao	2023-2025	3.600.000.000	3.588.200.000	11.800.000	11.800.000	
-	Tuyến An Bình - Thị trấn, xã Định An	huyện Gò Quao	2023-2025	2.800.000.000	2.742.500.000	57.500.000	57.500.000	
-	Cầu Kênh Dân Quân, Thị Trấn Gò Quao	huyện Gò Quao	2023-2025	1.050.000.000	964.176.491	85.823.509	85.823.509	
-	Cầu kênh 3, xã Vĩnh Tuy	huyện Gò Quao	2023-2025	1.350.000.000	1.338.172.655	11.827.345	11.827.345	
3	Huyện Châu Thành			1.719.000.000	690.950.046	1.028.049.954	1.028.049.954	
-	Hội trường Công an huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	2023-2024	450.000.000	273.950.046	176.049.954	176.049.954	
-	Đường KP. Minh Thành (tổ 1 - Tập đoàn 7)	huyện Châu Thành	2023-2024	1.269.000.000	417.000.000	852.000.000	852.000.000	
4	Huyện Kiên Lương			6.034.000.000	2.822.869.259	3.211.130.741	3.211.130.741	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp đường Lê Thị Hồng Gấm, đường Công Huỳnh, đường Số 19, đường Hồ Xuân Hương, đường Vũ Thế Vinh	huyện Kiên Lương	2023-2025	2.534.000.000	2.326.269.259	207.730.741	207.730.741	
-	Bến cập tàu áp Hòn Ngang xã Sơn Hải	huyện Kiên Lương	2023-2025	2.000.000.000	200.800.000	1.799.200.000	1.799.200.000	
-	Đường Bãi Ốt - Mũi Dừa (từ QL80 đến đường Mũi Dừa)	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.500.000.000	295.800.000	1.204.200.000	1.204.200.000	
5	Thành phố Phú Quốc			4.000.000.000	1.580.842.755	2.419.157.245	2.419.157.245	
-	Giao thông nông thôn phường An Thới năm 2023	Thành phố Phú Quốc	2023-2025	4.000.000.000	1.580.842.755	2.419.157.245	2.419.157.245	
6	Thành phố Hà Tiên			10.130.000.000	8.747.713.049	1.382.286.951	1.382.286.951	
-	Đường nhánh vào đồn biên phòng Hà Tiên (từ chốt gác quốc phòng Mương Đào đến trạm kiểm soát biên phòng Vàm Hàng)	thành phố Hà Tiên	2021 - 2023	408.000.000	83.124.847	324.875.153	324.875.153	
-	Trung tâm hành chính xã Tiên Hải	thành phố Hà Tiên	2023 - 2024	9.722.000.000	8.664.588.202	1.057.411.798	1.057.411.798	
B	Nguồn số vốn kiến thiết			313.280.000.000	263.031.042.457	50.248.957.543	50.248.957.543	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
B.1	Cấp tỉnh quản lý			258.836.000.000	230.466.284.361	28.369.715.639	28.369.715.639	
I	BQL các dự án ĐTXD Dân dụng và Công nghiệp			191.720.000.000	171.841.878.106	19.878.121.894	19.878.121.894	
I.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (070)			71.420.000.000	59.951.772.418	11.468.227.582	11.468.227.582	
1	Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2022-2024	5.450.000.000	2.931.223.061	2.518.776.939	2.518.776.939	
2	Cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên	huyện Kiên Lương	2022-2024	6.000.000.000	5.763.795.920	236.204.080	236.204.080	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Hà Tiên	thành phố Hà Tiên	2022=2024	476.000.000	2.150.000	473.850.000	473.850.000	
4	Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa	huyện U Minh Thượng	2022-2024	8.412.000.000	8.140.645.717	271.354.283	271.354.283	
5	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Kiên Giang	thành phố Rạch Giá	2023-2025	500.000.000	261.492.241	238.507.759	238.507.759	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Trường THCS và THPT Minh Thuận	huyện Vĩnh Thuận	2022-2204	6.000.000.000	5.231.992.165	768.007.835	768.007.835	
7	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	thành phố Rạch Giá	2022-2204	9.000.000.000	7.840.329.610	1.159.670.390	1.159.670.390	
8	Trường THCS Đông Hồ	thành phố Hà Tiên	2023-2205	500.000.000	285.893.219	214.106.781	214.106.781	
9	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	thành phố Hà Tiên	2023-2205	6.000.000.000	4.343.723.183	1.656.276.817	1.656.276.817	
10	Trường THCS và THPT Bình Sơn, huyện Hòn Đất	huyện Hòn Đất	2022-2024	9.000.000.000	8.331.375.671	668.624.329	668.624.329	
11	Trường THPT Thạnh Đông	huyện Tân Hiệp	2023-2025	500.000.000	456.353.951	43.646.049	43.646.049	
12	Trường THPT Giồng Riềng	huyện Giồng Riềng	2023-2025	12.500.000.000	10.722.753.507	1.777.246.493	1.777.246.493	
13	Trường tiểu học thị trấn Kiên Lương 1	huyện Kiên Lương	2023-2025	7.082.000.000	5.640.044.173	1.441.955.827	1.441.955.827	
I.2	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình (130)			114.000.000.000	108.118.746.308	5.881.253.692	5.881.253.692	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	7660260 - Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	huyện Giang Thành	2019-2024	55.000.000.000	49.767.428.486	5.232.571.514	5.232.571.514	
2	Bệnh viện Sản Nhi	thành phố Rạch Giá	2015-2023	59.000.000.000	58.351.317.822	648.682.178	648.682.178	
I.3	Lĩnh vực Bảo đảm xã hội (370)			6.300.000.000	3.771.359.380	2.528.640.620	2.528.640.620	
1	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ huyện Gò Quao	huyện Gò Quao	2021-2023	6.300.000.000	3.771.359.380	2.528.640.620	2.528.640.620	
II	Sở Giáo dục và Đào tạo			27.000.000.000	18.586.805.486	8.413.194.514	8.413.194.514	
1	Trường THPT An Thới	Thành phố Phú Quốc	2022-2024	8.000.000.000	6.286.470.068	1.713.529.932	1.713.529.932	
2	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Châu Thành	huyện Châu Thành	2022-2024	4.000.000.000	107.066.397	3.892.933.603	3.892.933.603	
3	ĐTXD công trình Trường THPT Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	2022-2024	15.000.000.000	12.193.269.021	2.806.730.979	2.806.730.979	
III	Sở Văn hóa và Thể thao			40.116.000.000	40.037.600.769	78.399.231	78.399.231	
1	ĐTXD quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, TP Phú Quốc	Thành phố Phú Quốc	2021-2025	40.116.000.000	40.037.600.769	78.399.231	78.399.231	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
B.2	Huyện, thành phố quản lý			54.444.000.000	32.564.758.096	21.879.241.904	21.879.241.904	
1	Huyện Gò Quao			7.200.000.000	6.153.653.837	1.046.346.163	1.046.346.163	
-	Trạm y tế xã Định An	huyện Gò Quao	2022-2023	500.000.000	340.371.459	159.628.541	159.628.541	
-	Nâng cấp, Sửa chữa các điểm Trường năm 2022	huyện Gò Quao	2022-2024	1.050.000.000	646.473.295	403.526.705	403.526.705	
-	Trường TH Định Hòa 1 (2022)	huyện Gò Quao	2022-2024	1.000.000.000	666.667.689	333.332.311	333.332.311	
-	Trường Mầm non Vĩnh Tuy	huyện Gò Quao	2023-2025	800.000.000	790.198.680	9.801.320	9.801.320	
-	Trường TH số 2 xã Thủy Liễu	huyện Gò Quao	2023-2025	1.300.000.000	1.230.887.457	69.112.543	69.112.543	
-	Tuyến Đại Xìêm- kênh Chủ Mon- ĐT 962, xã Vĩnh Phước B	huyện Gò Quao	2023-2025	50.000.000	0	50.000.000	50.000.000	
-	Tuyến Sông Cái ấp 3, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	huyện Gò Quao	2023-2025	2.500.000.000	2.479.055.257	20.944.743	20.944.743	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Huyện Kiên Lương			27.669.000.000	17.202.741.480	10.466.258.520	10.466.258.520	
*	<i>Ngành, lĩnh vực Y tế + Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</i>							
-	Nâng cấp, sửa chữa trạm Y tế các xã, thị trấn; HM: Nâng cấp, sửa chữa thiết bị	huyện Kiên Lương	2023-2025	5.200.000.000	4.831.408.420	368.591.580	368.591.580	
-	Trường Tiểu học Dương Hòa (điểm chính Ngã Tư)	huyện Kiên Lương	2023-2025	3.500.000.000	3.432.990.000	67.010.000	67.010.000	
-	Trường Tiểu học Bình Trị (điểm chính)	huyện Kiên Lương	2023-2025	4.000.000.000	3.933.476.000	66.524.000	66.524.000	
-	Trường THCS Dương Hòa (điểm chính Ngã Tư)	huyện Kiên Lương	2023-2025	950.000.000	748.860.203	201.139.797	201.139.797	
-	Trường Tiểu học Hòa Điền (điểm Càng)	huyện Kiên Lương	2023-2025	2.278.000.000	1.291.433.110	986.566.890	986.566.890	
-	Trường THCS Dương Hòa (điểm chính Ngã Tư); HM: Nhà đa năng	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.022.000.000	135.312.747	886.687.253	886.687.253	
-	Trường Tiểu học Bình An (điểm Ba Núi)	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.000.000.000	120.000.000	880.000.000	880.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
*	<i>Ngành, lĩnh vực giao thông</i>							
-	Cầu + đường bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên (giai đoạn 4 từ kênh 6 - kênh 6); HM: XDM	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.400.000.000	1.193.961.000	206.039.000	206.039.000	
-	Mở rộng đường GTNT kênh Cái Tre; HM: Nâng cấp	huyện Kiên Lương	2023-2025	3.500.000.000	730.000.000	2.770.000.000	2.770.000.000	
-	Đường vào trụ sở ấp và đường tổ 8 ấp Hòa Giang	huyện Kiên Lương	2023-2025	800.000.000	785.300.000	14.700.000	14.700.000	
-	Đường kênh Cái Tre mới	huyện Kiên Lương	2023-2025	4.019.000.000	0	4.019.000.000	4.019.000.000	
3	Thành phố Phú Quốc			9.000.000.000	4.758.362.779	4.241.637.221	4.241.637.221	
-	Giao thông nông thôn xã Dương Tơ năm 2023	Thành phố Phú Quốc	2023-2025	2.500.000.000	963.715.492	1.536.284.508	1.536.284.508	
-	Đường và cầu Dinh Bà xã Hàm Ninh	Thành phố Phú Quốc	2023-2027	6.500.000.000	3.794.647.287	2.705.352.713	2.705.352.713	
4	Thành phố Hà Tiên			1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trường THCS Bình San giai đoạn 2	Thành phố Hà Tiên	2022-2024	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000	
5	Huyện Châu Thành			9.575.000.000	4.450.000.000	5.125.000.000	5.125.000.000	
-	Đường KP. Minh Thành (tổ 1 - Tập đoàn 7)	huyện Châu Thành	2023-2024	8.274.000.000	3.200.000.000	5.074.000.000	5.074.000.000	
-	Mở rộng đường Huỳnh Mãn Đạt	huyện Châu Thành	2023-2024	1.301.000.000	1.250.000.000	51.000.000	51.000.000	
C	Nguồn thu sử dụng đất			15.100.000.000	14.408.960.956	691.039.044	691.039.044	
C.1	Huyện, thành phố quản lý			15.100.000.000	14.408.960.956	691.039.044	691.039.044	
1	Huyện Kiên Lương			1.100.000.000	1.073.000.000	27.000.000	27.000.000	
-	Đường tổ 7, khu phố Lò Bom (cấp kênh RG-HT)	huyện Kiên Lương	2023-2025	1.100.000.000	1.073.000.000	27.000.000	27.000.000	
2	Thành phố Phú Quốc			14.000.000.000	13.335.960.956	664.039.044	664.039.044	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn 2023 đã giải ngân đến hết 31/01/2024	Số vốn kế hoạch 2023 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2024	Số vốn đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn 2023 sang năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Dương Đông	Thành phố Phú Quốc	2020-2022	14.000.000.000	13.335.960.956	664.039.044	664.039.044	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị
thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn năm 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040;

Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Thống nhất thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040**

(có Chương trình phát triển đô thị kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng
Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 259/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-BKTNS ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng

1. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án

- Chuẩn bị đầu tư: 2017 - 2021.

- Thực hiện đầu tư: 2022 - 2025.

2. Các nội dung khác Thực hiện theo Thông báo số 234/TB-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 501/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Hai mươi lăm thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Mai Văn Huỳnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH KIÊN GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

Điện thoại: 02973.862.135;

Fax: 0297.3862687;

Email: congbao@kiengiang.gov.vn;

Website: <http://congbao.kiengiang.gov.vn>;